



cuò guài

错怪

verb · to blame wrongly

Example Sentences

wǒ cuò guài tā le

我错怪他了。

I blamed him wrongly.

tā fā xiàn shì zì jǐ wù huì le lián máng xiàng péng yǒu dào qiàn shuō cuò guài le duì fāng

她发现是自己误会了，连忙向朋友道歉说错怪了对方。

She realized it was her misunderstanding and quickly apologized to her friend, saying she had wrongly blamed them.

Trace each character, then write the word on your own.

错	错	错	错	错	错	错	错	错	错	错
错	错	错	错	错						
怪	怪	怪	怪	怪	怪	怪	怪	怪	怪	怪